

Look at these following Vietnamese meanings and read their English words that match those meanings

- | | |
|-------------------------------|--------------------------------|
| 1. Gara để xe (1) | 6. ghé ngang qua nhà ai đó (2) |
| 2. Tại sao (2) | 7. dành thời gian đọc sách (3) |
| 3. cuộc thi thể hình (2) | 8. cháu trai (1) |
| 4. vận động viên thể hình (1) | 9. Tôi kiệt sức (2) |
| 5. cơ bắp (1) | 10. Tôi chắc là vậy. (2) |

